

BIỂU TỔNG HỢP GIAO CHỈ TIÊU GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THEO TỪNG THÁNG

(Kèm theo Chỉ thị số /CT-UBND, ngày tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

STT	TÊN DỰ ÁN	VỐN NĂM 2025			GIẢI NGÂN VỐN			ƯỚC LŨY KẾ GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG								MỤC TIÊU GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG			
		Tổng số	Trong đó:		Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 9	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 9	Số vốn còn lại chưa giải ngân sau tháng 9	Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tháng 13 (tháng 1/2026)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 13 (tháng 1/2026)
			Vốn kéo dài sang năm 2025	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 10	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 10	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 11	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 11	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 12	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 12	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 13	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 13	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 10	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 11	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 12	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 13
	TỔNG (giao chi tiết)	9.581.983	899.504	8.682.479	2.681.955	28,0%	6.900.028	4.259.885	44,5%	6.352.042	66,3%	9.110.315	95,1%	9.581.983	100,0%	1.577.930	2.092.157	2.758.273	471.668
I	Cấp tỉnh	7.356.067	335.177	7.020.890	1.878.342	25,5%	5.477.725	3.163.500	43,0%	4.892.708	66,5%	6.967.478	94,7%	7.356.067	100,0%	1.285.158	1.729.207	2.074.771	388.589
1	Quỹ phát triển đất	25.000	-	25.000	25.000	100,0%	-	25.000	100,0%	25.000	100,0%	25.000	100,0%	25.000	100,0%	-	-		-
2	Hội nông dân	1.000	-	1.000	1.000	100,0%	-	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	1.000	100,0%	-	-		-
3	Báo Cao Bằng	6.000	-	6.000	5.798	96,6%	202	5.798	96,6%	5.855	97,6%	5.855	97,6%	6.000	100,0%	-	57		145
4	Ban CSSP	4.245	2.450	1.795	3.088	72,8%	1.157	4.095	96,5%	4.145	97,6%	4.155	97,9%	4.245	100,0%	1.007	50	10	90
5	Trường Cao đẳng Cao Bằng	40.643	16.027	24.616	13.713	33,7%	26.930	19.037	46,8%	27.904	68,7%	39.413	97,0%	40.643	100,0%	5.324	8.867	11.508	1.231
6	Sở Tài chính	35.319	-	35.319	11.747	33,3%	23.572	12.463	35,3%	22.911	64,9%	33.553	95,0%	35.319	100,0%	716	10.447	10.643	1.766
7	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	6.440.340	166.189	6.274.151	1.754.661	27,2%	4.685.679	2.855.737	44,3%	4.441.980	69,0%	6.126.633	95,1%	6.440.340	100,0%	1.101.076	1.586.244	1.684.652	313.708
8	Công an tỉnh	96.218	14.850	81.368	22.877	23,8%	73.341	38.409	39,9%	54.857	57,0%	92.150	95,8%	96.218	100,0%	15.532	16.448	37.293	4.068
9	Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh	407.706	80.389	327.317	31.135	7,6%	376.572	102.417	25,1%	134.355	33,0%	352.341	86,4%	407.706	100,0%	71.282	31.938	217.986	55.366
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	22.893	10.703	12.190	2.267	9,9%	20.626	4.400	19,2%	12.314	53,8%	22.284	97,3%	22.893	100,0%	2.133	7.914	9.969	610
11	Ban CH BDBP - thuộc Bộ CHQS tỉnh	24.770	24.770	-	2.247	9,1%	22.523	17.307	69,9%	21.377	86,3%	24.770	100,0%	24.770	100,0%	15.060	4.070	3.393	-
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	31.546	10.504	21.042	1.867	5,9%	29.679	2.765	8,8%	12.359	39,2%	30.494	96,7%	31.546	100,0%	898	9.594	18.135	1.052
13	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	158.065	420	157.645	2.848	1,8%	155.217	60.924	38,5%	93.770	59,3%	150.183	95,0%	158.065	100,0%	58.077	32.846	56.412	7.882

STT	TÊN DỰ ÁN	VỐN NĂM 2025			GIẢI NGÂN VỐN			ƯỚC LŨY KẾ GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG								MỤC TIÊU GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG			
		Tổng số	Trong đó:		Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 9	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 9	Số vốn còn lại chưa giải ngân sau tháng 9	Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tháng 13 (tháng 1/2026)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 13 (tháng 1/2026)
			Vốn kéo dài sang năm 2025	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 10	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 10	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 11	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 11	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 12	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 12	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 13	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 13	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 10	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 11	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 12	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 13
14	Sở Y tế	38.290	4.071	34.219	94	0,2%	38.197	11.478	30,0%	23.867	62,3%	36.579	95,5%	38.290	100,0%	11.385	12.389	12.712	1.711
15	Sở Xây dựng	2.074	14	2.060	-	0,0%	2.074	-	0,0%	691	33,3%	1.971	95,0%	2.074	100,0%	-	691	1.280	103
16	Sở Nội vụ	2.127	90	2.037	-	0,0%	2.127	90	4,2%	1.400	65,8%	2.025	95,2%	2.127	100,0%	90	1.310	625	102
17	Sở Khoa học và Công nghệ	9.028	98	8.930	-	0,0%	9.028	-	0,0%	3.009	33,3%	8.582	95,1%	9.028	100,0%	-	3.009	5.572	447
18	Bộ CHQS tỉnh	10.801	4.601	6.200	-	0,0%	10.801	2.579	23,9%	5.912	54,7%	10.491	97,1%	10.801	100,0%	2.579	3.333	4.579	310
II	Cấp xã	2.225.915	564.327	1.661.589	803.612	36,1%	1.422.303	1.096.385	49,3%	1.459.335	65,6%	2.142.837	96,3%	2.225.915	100,0%	292.772	362.950	683.502	83.079
1	Xã Kim Đồng	24.611	5.055	19.557	20.904	84,9%	3.707	24.365	99,0%	24.447	99,3%	24.447	99,3%	24.611	100,0%	3.461	82		164
2	Xã Yên Thổ	31.616	3.613	28.004	25.294	80,0%	6.323	25.420	80,4%	27.089	85,7%	30.216	95,6%	31.616	100,0%	126	1.669	3.127	1.400
3	Xã Minh Khai	25.649	759	24.890	20.458	79,8%	5.191	21.689	84,6%	23.336	91,0%	24.405	95,1%	25.649	100,0%	1.231	1.647	1.068	1.245
4	Xã Quảng Lâm	28.108	2.137	25.971	20.711	73,7%	7.397	24.574	87,4%	26.826	95,4%	26.826	95,4%	28.108	100,0%	3.863	2.252		1.283
5	Xã Khánh Xuân	9.989	1.066	8.923	6.771	67,8%	3.218	8.279	82,9%	9.216	92,3%	9.543	95,5%	9.989	100,0%	1.507	937	328	446
6	Xã Đức Long	8.482	1.341	7.141	5.722	67,5%	2.760	5.760	67,9%	6.505	76,7%	8.125	95,8%	8.482	100,0%	38	744	1.621	357
7	Xã Lý Bôn	25.344	4.186	21.158	16.921	66,8%	8.423	16.921	66,8%	16.921	66,8%	24.115	95,1%	25.344	100,0%	-	-	7.193	1.230
8	Xã Đàm Thủy	24.665	8.160	16.505	16.412	66,5%	8.253	16.412	66,5%	19.163	77,7%	23.840	96,7%	24.665	100,0%	-	2.751	4.676	825
9	Xã Thông Nông	16.081	8.783	7.298	10.510	65,4%	5.571	12.150	75,6%	12.425	77,3%	15.716	97,7%	16.081	100,0%	1.640	275	3.290	365
10	Phường Tân Giang	83.417	10.754	72.663	51.883	62,2%	31.534	55.414	66,4%	64.365	77,2%	79.784	95,6%	83.417	100,0%	3.531	8.951	15.419	3.633
11	Xã Canh Tân	14.171	307	13.864	8.776	61,9%	5.395	11.146	78,7%	12.475	88,0%	13.478	95,1%	14.171	100,0%	2.370	1.329	1.003	693
12	Xã Nam Tuấn	23.015	6.717	16.298	12.450	54,1%	10.565	13.250	57,6%	18.749	81,5%	22.200	96,5%	23.015	100,0%	799	5.499	3.452	815
13	Xã Đoài Dương	35.338	15.845	19.493	18.951	53,6%	16.387	26.504	75,0%	30.362	85,9%	34.363	97,2%	35.338	100,0%	7.553	3.859	4.001	975
14	Xã Đình Phong	29.970	8.377	21.593	15.837	52,8%	14.133	22.478	75,0%	25.835	86,2%	28.891	96,4%	29.970	100,0%	6.640	3.357	3.056	1.080
15	Xã Đông Khê	37.953	5.943	32.010	19.996	52,7%	17.957	29.298	77,2%	32.302	85,1%	36.353	95,8%	37.953	100,0%	9.302	3.004	4.051	1.601
16	Xã Bảo Lạc	51.706	10.192	41.514	26.334	50,9%	25.372	31.116	60,2%	37.086	71,7%	49.630	96,0%	51.706	100,0%	4.782	5.970	12.545	2.076
17	Xã Vĩnh Quý	34.731	10.986	23.745	17.412	50,1%	17.319	21.412	61,7%	26.931	77,5%	33.544	96,6%	34.731	100,0%	4.000	5.520	6.612	1.187
18	Xã Sơn Lộ	26.815	10.115	16.699	13.431	50,1%	13.384	13.431	50,1%	20.928	78,0%	25.980	96,9%	26.815	100,0%	-	7.497	5.052	835
19	Xã Hưng Đạo	48.966	23.354	25.612	23.173	47,3%	25.793	32.619	66,6%	35.358	72,2%	47.686	97,4%	48.966	100,0%	9.446	2.739	12.328	1.280
20	Xã Minh Tâm	12.979	3.327	9.652	6.031	46,5%	6.947	9.945	76,6%	11.049	85,1%	12.496	96,3%	12.979	100,0%	3.914	1.104	1.447	483
21	Xã Tĩnh Túc	24.433	3.626	20.807	10.495	43,0%	13.937	16.136	66,0%	18.744	76,7%	23.392	95,7%	24.433	100,0%	5.641	2.608	4.649	1.040

STT	TÊN DỰ ÁN	VỐN NĂM 2025			GIẢI NGÂN VỐN			ƯỚC LŨY KẾ GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG								MỤC TIÊU GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG			
		Tổng số	Trong đó:		Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 9	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 9	Số vốn còn lại chưa giải ngân sau tháng 9	Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tháng 13 (tháng 1/2026)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 13 (tháng 1/2026)
			Vốn kéo dài sang năm 2025	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 10	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 10	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 11	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 11	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 12	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 12	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 13	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 13	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 10	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 11	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 12	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 13
22	Xã Cốc Pàng	24.683	2.198	22.485	10.522	42,6%	14.161	10.694	43,3%	10.946	44,3%	23.559	95,4%	24.683	100,0%	172	251	12.613	1.124
23	Phường Thục Phán	155.229	45.238	109.991	65.529	42,2%	89.699	83.507	53,8%	107.924	69,5%	149.729	96,5%	155.229	100,0%	17.977	24.417	41.805	5.500
24	Xã Thành Công	26.682	3.543	23.139	11.250	42,2%	15.432	13.010	48,8%	13.481	50,5%	25.525	95,7%	26.682	100,0%	1.760	471	12.044	1.157
25	Xã Thạch An	14.908	4.179	10.728	6.226	41,8%	8.682	10.755	72,1%	12.618	84,6%	14.371	96,4%	14.908	100,0%	4.529	1.864	1.753	536
26	Xã Huy Giáp	72.125	52.154	19.971	29.883	41,4%	42.242	42.242	58,6%	58.536	81,2%	71.126	98,6%	72.125	100,0%	12.360	16.294	12.590	999
27	Xã Cô Ba	41.159	2.921	38.238	17.003	41,3%	24.156	22.057	53,6%	26.198	63,7%	39.247	95,4%	41.159	100,0%	5.054	4.141	13.049	1.912
28	Xã Lũng Nặm	18.596	5.639	12.957	7.610	40,9%	10.986	10.851	58,4%	13.273	71,4%	17.948	96,5%	18.596	100,0%	3.241	2.422	4.675	648
29	Xã Bảo Lâm	50.394	12.306	38.088	20.054	39,8%	30.339	32.124	63,7%	41.177	81,7%	48.325	95,9%	50.394	100,0%	12.070	9.052	7.148	2.069
30	Xã Phục Hòa	34.335	3.665	30.670	13.665	39,8%	20.670	14.433	42,0%	18.924	55,1%	32.802	95,5%	34.335	100,0%	768	4.491	13.878	1.534
31	Xã Bế Văn Đàn	21.349	9.049	12.300	8.467	39,7%	12.882	11.463	53,7%	12.974	60,8%	20.734	97,1%	21.349	100,0%	2.996	1.510	7.761	615
32	Xã Hạ Lang	57.416	18.235	39.180	22.222	38,7%	35.194	22.222	38,7%	32.980	57,4%	55.457	96,6%	57.416	100,0%	-	10.758	22.477	1.959
33	Xã Xuân Trường	9.651	3.395	6.256	3.675	38,1%	5.976	5.071	52,5%	7.442	77,1%	9.338	96,8%	9.651	100,0%	1.396	2.371	1.896	313
34	Xã Trà Lĩnh	21.181	6.385	14.795	8.025	37,9%	13.156	8.025	37,9%	15.957	75,3%	20.441	96,5%	21.181	100,0%	-	7.932	4.484	740
35	Xã Trùng Khánh	73.880	9.390	64.491	26.605	36,0%	47.276	33.867	45,8%	44.506	60,2%	70.656	95,6%	73.880	100,0%	7.262	10.639	26.150	3.225
36	Xã Tổng Cột	37.061	4.990	32.071	13.249	35,7%	23.812	20.775	56,1%	27.343	73,8%	35.457	95,7%	37.061	100,0%	7.526	6.569	8.114	1.604
37	Xã Quang Long	26.773	7.477	19.295	9.379	35,0%	17.394	13.309	49,7%	16.378	61,2%	25.808	96,4%	26.773	100,0%	3.930	3.068	9.431	965
38	Xã Cản Yên	24.097	11.667	12.429	8.208	34,1%	15.888	12.180	50,5%	17.477	72,5%	23.475	97,4%	24.097	100,0%	3.972	5.296	5.999	621
39	Xã Nguyên Bình	39.302	11.177	28.125	13.278	33,8%	26.025	20.006	50,9%	26.199	66,7%	37.896	96,4%	39.302	100,0%	6.728	6.193	11.697	1.406
40	Xã Lý Quốc	31.734	11.233	20.501	10.682	33,7%	21.052	15.068	47,5%	19.180	60,4%	30.709	96,8%	31.734	100,0%	4.386	4.112	11.529	1.025
41	Xã Hạnh Phúc	15.876	2.421	13.455	5.222	32,9%	10.654	11.324	71,3%	12.776	80,5%	15.203	95,8%	15.876	100,0%	6.102	1.451	2.428	673
42	Xã Nam Quang	32.914	6.769	26.146	9.602	29,2%	23.312	16.802	51,0%	30.014	91,2%	31.254	95,0%	32.914	100,0%	7.200	13.212	1.240	1.660
43	Xã Quang Trung	22.519	5.246	17.273	6.645	29,5%	15.875	8.574	38,1%	16.753	74,4%	21.656	96,2%	22.519	100,0%	1.929	8.179	4.903	864
44	Xã Bạch Đằng	15.430	2.143	13.287	4.306	27,9%	11.124	5.909	38,3%	6.562	42,5%	14.765	95,7%	15.430	100,0%	1.603	654	8.203	664
45	Xã Nguyễn Huệ	41.797	8.280	33.517	11.596	27,7%	30.201	12.528	30,0%	24.740	59,2%	40.121	96,0%	41.797	100,0%	931	12.212	15.381	1.676
46	Xã Tam Kim	30.307	2.403	27.904	8.321	27,5%	21.986	11.874	39,2%	14.715	48,6%	28.912	95,4%	30.307	100,0%	3.553	2.841	14.197	1.395
47	Xã Thanh Long	69.575	51.895	17.680	18.370	26,4%	51.205	28.851	41,5%	45.611	65,6%	68.691	98,7%	69.575	100,0%	10.481	16.759	23.081	884
48	Xã Độc Lập	27.486	3.740	23.746	7.075	25,7%	20.410	15.238	55,4%	18.369	66,8%	26.298	95,7%	27.486	100,0%	8.163	3.131	7.929	1.187
49	Xã Phan Thanh	31.806	11.098	20.708	7.722	24,3%	24.084	10.637	33,4%	19.772	62,2%	30.771	96,7%	31.806	100,0%	2.915	9.135	10.999	1.035

STT	TÊN DỰ ÁN	VỐN NĂM 2025			GIẢI NGÂN VỐN			ƯỚC LŨY KẾ GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG								MỤC TIÊU GIẢI NGÂN CỦA TỪNG THÁNG			
		Tổng số	Trong đó:		Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 9	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 9	Số vốn còn lại chưa giải ngân sau tháng 9	Tháng 10		Tháng 11		Tháng 12		Tháng 13 (tháng 1/2026)		Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 13 (tháng 1/2026)
			Vốn kéo dài sang năm 2025	Vốn kế hoạch năm 2025				Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 10	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 10	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 11	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 11	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 12	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 12	Lũy kế giải ngân vốn đến hết tháng 13	Tỷ lệ giải ngân vốn đến hết tháng 13	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 10	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 11	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 12	Chỉ tiêu giải ngân trong tháng 13
50	Xã Ca Thành	22.554	5.293	17.262	5.475	24,3%	17.080	7.679	34,0%	12.200	54,1%	21.691	96,2%	22.554	100,0%	2.204	4.522	9.491	863
51	Xã Hà Quảng	33.590	18.597	14.993	8.045	24,0%	25.544	8.860	26,4%	18.754	55,8%	32.840	97,8%	33.590	100,0%	815	9.894	14.086	750
52	Xã Quảng Uyên	36.098	14.598	21.500	7.261	20,1%	28.837	14.961	41,4%	24.268	67,2%	35.023	97,0%	36.098	100,0%	7.700	9.307	10.755	1.075
53	Xã Hòa An	59.667	18.097	41.570	10.862	18,2%	48.805	19.881	33,3%	26.404	44,3%	57.589	96,5%	59.667	100,0%	9.019	6.522	31.185	2.078
54	Xã Quang Hán	42.067	4.013	38.054	7.157	17,0%	34.910	8.010	19,0%	31.835	75,7%	40.164	95,5%	42.067	100,0%	853	23.825	8.330	1.903
55	Phường Nùng Trí Cao	16.559	5.996	10.563	1.219	7,4%	15.340	11.042	66,7%	12.881	77,8%	16.031	96,8%	16.559	100,0%	9.824	1.839	3.150	528
56	Xã Trường Hà	189.587	36.063	153.524	10.708	5,6%	178.879	64.217	33,9%	120.038	63,3%	181.911	96,0%	189.587	100,0%	53.509	55.821	61.873	7.676
					-														

Ghi chú: Dự án Đầu tư nâng cao năng lực đo lường, thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng (Chủ đầu tư là Sở Khoa học) đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương dừng dự án; Số vốn còn lại 8,680 tỷ đồng được thực hiện giao dự án sẽ được xem xét, điều chuyển giảm vốn. Dự án Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan khu du lịch Thác Bản Giốc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh (chủ đầu tư là Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng tỉnh) được giao kế hoạch vốn 220.000 triệu đồng vào ngày 30/9/2025; do đó xem xét chưa đưa vào đánh giá kết quả giải ngân chung của năm 2025